

Số: 26 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 02 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc xây dựng Nghị quyết “Quy hoạch phát triển thủy sản
tỉnh Quảng Ngãi đến 2020 và định hướng đến năm 2030”**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số: 12.20
	Ngày: 15.02.17
	Chuyên:

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết về “Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có diện tích tự nhiên khoảng 5.153km² và dân số trung bình hơn 1,2 triệu người. Với bờ biển dài hơn 130 km và hàng ngàn ha mặt nước đầm, hồ chứa nước là điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của ngành thủy sản ở địa phương. Toàn tỉnh có 14 huyện thị, thành phố; trong đó 05 huyện, thành phố: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi có hoạt động kinh tế biển, với dân số chiếm khoảng 42% tổng số dân toàn tỉnh.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn trước, một số kết quả đạt được trên các lĩnh vực như sau:

- Về khai thác thủy sản: Đội tàu khai thác thủy sản của tỉnh tăng về số lượng và chất lượng, ngành nghề khai thác đa dạng. Hệ thống cơ sở đóng, sửa tàu thuyền có bước phát triển mạnh.

- Về nuôi trồng thủy sản: Các loại hình mặt nước nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt đã được tận dụng để đưa vào nuôi. Kỹ thuật nuôi của người dân ngày càng được cải tiến. Nhiều đối tượng nuôi mới đã được du nhập vào nuôi tại tỉnh nhà.

- Về chế biến thủy sản: Toàn tỉnh có hơn 10 doanh nghiệp chế biến thủy sản quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế khoảng 11.900 tấn sản phẩm/năm, khối lượng sản phẩm chế biến đạt 8.216 tấn/năm, giá trị xuất khẩu đạt hơn 6,6 triệu USD/năm.

- Về cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá: Đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng có hiệu quả 05 cảng cá và neo trú tàu thuyền, đã thu hút một số doanh nghiệp đầu tư vào khu dịch vụ hậu cần nghề cá. Hệ thống cơ sở đóng, sửa tàu

thuyền có bước phát triển khá, có 26 cơ sở đóng, sửa tàu thuyền, trong đó có 13 cơ sở đáp ứng các yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị để đóng mới, cải hoán, nâng cấp tàu có công suất từ 400 CV trở lên.

Bên cạnh đó, ngành thủy sản đã tích cực triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước (Quyết định 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ,...) giúp ngư dân yên tâm bám biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc nhất là ở vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa. Do đó, việc xây dựng Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết và cấp bách.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến 2020;

Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 1167/QĐ- BNN-TCTS ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Đề án "Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững";

Quyết định số 946/QĐ- BNN-TCTS ngày 24/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Và các chỉ tiêu kinh tế xã hội của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và tình hình thực trạng hiện nay cần phải thực hiện có một số thay đổi đó là: (1) Định hướng phát triển ngành thủy sản có sự điều chỉnh theo hướng Tái cơ cấu ngành thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; (2) Khí hậu ngày càng khắc nghiệt, ngư trường nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, tình hình thiên tai, dịch bệnh thủy sản nuôi ngày càng diễn biến phức tạp; (3) Tác động của các cơ chế chính sách kinh tế - xã hội có liên quan tới ngành thủy sản, tình hình trong nước và quốc tế có những biến động khó lường, đặc biệt là vấn đề tranh chấp trên Biển Đông.

III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

- Quy hoạch phát triển ngành thủy sản làm cơ sở phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, tổ chức sản xuất ở từng địa phương và định hướng kêu gọi đầu tư.

- Đảm bảo cung cấp nguồn thực phẩm tiêu thụ nội địa ổn định và hướng tới xuất khẩu với giá trị ngày càng cao.

- Góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của một bộ phận nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Quan điểm

- Phát triển thủy sản phải nằm trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với định hướng chiến lược phát triển thủy sản của cả nước.

- Khai thác có hiệu quả lợi thế, tiềm năng để phát triển thủy sản; chú trọng phát triển đội tàu khai thác thủy sản xa bờ, giảm áp lực khai thác vùng biển ven bờ, tăng năng suất nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Huy động nguồn lực từ nhiều thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản, đảm bảo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là hệ thống cảng, bến cá, khu neo trú tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất.

- Áp dụng quy trình sản xuất thân thiện với môi trường để tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và theo hướng hiệu quả, bền vững.

- Phát triển thủy sản phải gắn kết chặt với hoạt động của các ngành kinh tế khác, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi, gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, tránh xung đột với việc phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là du lịch.

- Phát triển thủy sản tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân, góp phần giảm nghèo, có kế hoạch cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro của ngư dân trong giai đoạn biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi qui hoạch: toàn bộ các hoạt động thủy sản trên địa giới hành chính và vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh, bao gồm 14 huyện, thành phố; các lĩnh vực quy hoạch: (1) Khai thác thủy sản; (2) Nuôi trồng thủy sản; (3) Chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản; (4) Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất thủy sản; (5) Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức và cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn tỉnh theo đúng qui định của pháp luật.

b) Các địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

V. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện ngành thủy sản trên tất cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến và xây dựng kết cấu hạ tầng nghề cá. Từng bước đưa ngành thủy sản phát triển thành một ngành sản xuất hàng hoá mạnh; thực hiện công nghiệp

hoá, hiện đại hoá, bền vững, hoà nhập với sự phát triển thủy sản cả nước, khu vực và quốc tế, góp phần giảm nghèo, tăng thu nhập và từng bước làm giàu bền vững, góp phần bảo vệ chủ quyền, an ninh Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

- Khai thác thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản khai thác đánh bắt năm 2015 là 161.697 tấn và đến năm 2020 đạt 206.000 tấn; định hướng đến năm 2030 đạt khoảng 220.000 tấn. Tăng dần số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ có công suất 400cv trở lên, giảm dần số lượng tàu thuyền đánh bắt ven bờ có công suất dưới 90cv. Tổng số lượng tàu thuyền đánh bắt năm 2015 là 5.626 chiếc với tổng công suất 1.151.911cv; đến năm 2020 đạt 5.000 chiếc, với tổng công suất 1.500.000cv; định hướng đến năm 2030 còn khoảng 4.800 chiếc với tổng công suất 1.900.000cv. Đến năm 2020, giảm tỷ lệ nghề lưới kéo tầng đáy xuống dưới 25%; tăng nghề rê khơi lên 30%, nghề rê câu lên 18% và nghề vây đạt 13%.

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 1.781 ha; phấn đấu đến năm 2020 đạt 2.500 ha, trong đó nuôi mặn, lợ 800 ha gồm nuôi trên cát 220 ha, nuôi vùng triều 550 và nuôi lồng trên biển 30 ha và 1.700 ha nuôi nước ngọt. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 6.038 tấn, đến năm 2020 đạt 9.300 tấn, trong đó trong đó tôm nước lợ 6.300 tấn, cá nước ngọt 2.000 tấn, thủy sản khác 1.000 tấn. Định hướng đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 2.800 ha, sản lượng đạt 12.500 tấn.

- Chế biến thủy sản: Tổng công suất nhà máy chế biến thủy sản năm 2015 là 15.000 tấn, đến năm 2020 đạt 30.000 tấn; sản lượng sản phẩm thủy sản chế biến khoảng 23.000 tấn, giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 30 triệu USD, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 25 triệu USD. Định hướng đến năm 2030 sản phẩm thủy sản chế biến đạt khoảng 32.000 tấn, giá trị xuất khẩu đạt khoảng 40 triệu USD.

- Cơ sở hạ tầng nghề cá: Đến năm 2020, tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành các cảng cá, các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại các vùng cửa biển, gồm: Cảng cá, khu neo đậu trú bão tàu cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Cửa Đại (TP Quảng Ngãi); Cảng cá, khu neo đậu trú bão tàu cá Lý Sơn (giai đoạn 2) và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Lý Sơn. Định hướng đến năm 2030, đầu tư xây dựng hoàn thành các cảng cá, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại các vùng cửa biển sau: Cảng cá và khu neo đậu trú bão tàu cá Sa Huỳnh; Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Tịnh Kỳ; Cảng cá, khu neo đậu trú bão tàu cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Cần (thuộc Khu kinh tế Dung Quất); Bến cá Đức Lợi; Cảng cá và khu neo đậu trú bão tàu cá Tịnh Hòa; Cảng cá và khu neo đậu trú bão tàu cá Mỹ Á (giai đoạn 2).

- Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh năm 2010): Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2015 là 4.032 tỷ đồng, bao gồm 3.708 tỷ đồng từ khai thác thủy sản và 323 tỷ đồng từ nuôi trồng thủy sản, đến năm 2020 đạt 5.494 tỷ đồng, bao gồm 4.982 tỷ đồng từ khai thác thủy sản và 512 tỷ đồng từ nuôi trồng thủy sản. Định hướng đến năm 2030 đạt khoảng 6.030 tỷ đồng, bao gồm 5.356 tỷ đồng từ khai thác thủy sản và 674 tỷ đồng từ nuôi trồng thủy sản.

VI. CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

Phần thứ nhất: Đánh giá các yếu tố cơ bản tác động đến phát triển ngành thủy sản tỉnh

1. Điều kiện tự nhiên.
2. Tiềm năng phát triển thủy sản.
3. Điều kiện kinh tế - xã hội môi trường ảnh hưởng tới phát triển thủy sản.
4. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành thủy sản.

Phần thứ hai: Hiện trạng phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015.

1. Hiện trạng khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
2. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản.
3. Hiện trạng chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.
4. Tình hình quản lý chất lượng vật tư và sản phẩm thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
5. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thủy sản.
6. Đánh giá việc thực hiện các chính sách của Nhà nước liên quan đến phát triển thủy sản.
7. Tình hình ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất thủy sản.
8. Đánh giá chung tình hình phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2011-2015.

Phần thứ ba: Dự báo một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thủy sản

1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước và nước ngoài.
2. Dự báo về khoa học công nghệ trong lĩnh vực thủy sản.
3. Dự báo nguồn lợi, môi trường sinh thái thủy sinh.
4. Dự báo về biến đổi khí hậu đến phát triển thủy sản.
5. Dự báo nhu cầu và thị trường tiêu thụ thủy sản khi Việt Nam gia nhập TPP và FTA với các nước trong khu vực.
6. Một số dự báo về ngưỡng phát triển mang tính bền vững cho khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam đến năm 2020.

Phần thứ tư: Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030

1. Quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển đến năm 2020 và đến năm 2030.
2. Quy hoạch phát triển theo vùng sinh thái.
3. Quy hoạch phát triển theo vùng lãnh thổ.

4. Quy hoạch phát triển theo lĩnh vực.
5. Định hướng phát triển ngành thủy sản đến năm 2030.
6. Các chương trình, dự án ưu tiên.
7. Các giải pháp thực hiện quy hoạch.
8. Nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư.
9. Đánh giá hiệu quả của dự án quy hoạch.

Phần thứ năm: Tổ chức thực hiện

Phần thứ sáu: Kết luận và kiến nghị

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho thực hiện quy hoạch đến năm 2030 là 6.783.432 triệu đồng, trong đó:

- Lĩnh vực khai thác : 4.069.500 triệu đồng.
- Lĩnh vực nuôi trồng: 55.000 triệu đồng.
- Lĩnh vực chế biến và thương mại : 73.000 triệu đồng.
- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ: 2.507.804 triệu đồng.
- Các chương trình thủy sản chuyên đề: 78.128 triệu đồng.

2. Nguồn vốn

- Vốn ngân sách: 3.342.100 triệu đồng, chiếm 73% tổng vốn đầu tư.
- Vốn tín dụng: 502.700 triệu đồng, chiếm 11% tổng vốn đầu tư.
- Vốn ODA: 230.000 triệu đồng, chiếm 5% tổng vốn đầu tư.
- Vốn khác: 501.300 triệu đồng, chiếm 11% tổng vốn đầu tư.

* Phân kỳ vốn đầu tư:

+ Giai đoạn 2017-2020: 2.207.332 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2021-2030: 4.576.100 triệu đồng.

3. Tổ chức thực hiện

a) Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; hàng năm, tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện việc hỗ trợ theo quy định này cho Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp cuối năm.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

VIII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

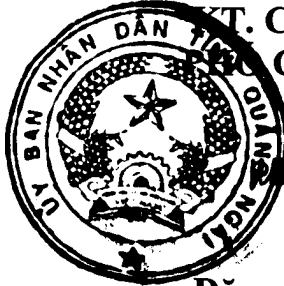
Thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh Khoá XII, lần thứ 5 (dự kiến cuối tháng 3/2017).

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết về “Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, thống nhất./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Thường trực UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP (NL), CBTH;
- Lưu: VT, NNTN(LeSang34).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

The seal of the Provincial People's Committee of Quang Ngai is circular. It features a central five-pointed star above a gear and a sheaf of rice. The outer ring contains the text "ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI" in uppercase letters.

Đặng Văn Minh